TOÀ ÁN NHÂN DÂN NAM **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT** **Độc lập -Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/DS-ST
Ngày: 25-6-2025
Về việc "T/c hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Hoài Thủy;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Thảng;
Bà Trần Thị Minh Lệ.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Long - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên toà: Ông Lê Xuân An – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, tại Hội trường xét xử Toà án dân tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 78/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2025/QĐXXST - DS ngày 15 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Đức H; nơi thường trú: XA 10, TT, Phường 22, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Lô B305-10 đường 66, phường L, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Luật sư Trần Thị Ly L1, bà Lê Thị Lâm P - Công ty luật Văn Hiến; địa chỉ: Số 146/01, đường T2, thành phố V, tỉnh Quảng Trị; bà L1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà P có mặt.

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Minh D, sinh năm 1983; nơi thường trú: thôn MĐ, xã M, huyện G, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ liên hệ: Số 18, đường Bà Triệu, thành phố V, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Minh H1, sinh năm 1996; địa chỉ: thôn NH, xã GT, huyện G, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trần Thị Thùy Tr, sinh năm 1992; địa chỉ trước khi xuất cảnh: 142 tầng 15 chung cư P, Phường 2, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (con của ông B, bà U); vắng mặt.

- Anh Trần Phạm Thanh B; địa chỉ: Lô B305-10 đường 66, phường L, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Phan Thị U, sinh năm 1968 và anh Trần Quyết T, sinh năm 2003; cùng địa chỉ: 142

tầng 15 chung cư P, Phường 2, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 6 năm 2024, các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:*

Theo hợp đồng vay tài sản ngày 27/01/2022, giữa: bên cho vay: ông Trần Đức H, ông Trần Long B1, bà Phan Thị U; bên vay: bà Nguyễn Minh D, Nguyễn Thị Minh H1, hợp đồng có nội dung như sau: Ông H1, ông Biên, bà U cho bà D, bà H vay số tiền 3.450.000.000 đồng; thời gian vay là 45 ngày kể từ ngày 27/01/2022; lãi suất trong hạn và quá hạn là 20%/năm; phạt vi phạm hợp đồng là 10%. Sau khi vay, bà D, bà H đã trả cho ông H1, ông Biên, bà U số tiền 1.000.000.000đồng, ghi nhận số tiền nợ còn lại 2.450.000.000 đồng và thống nhất thỏa thuận như sau:

Bà D, bà H có nghĩa vụ trả cho ông Biên, bà U số tiền 1.250.000.000 đồng; đến thời điểm hiện tại đã trả 1.200.000.000 đồng; còn nợ số tiền 50.000.000 đồng.

Bà D, bà H có nghĩa vụ trả cho ông H1 số tiền 1.200.000.000 đồng; đến thời điểm hiện tại đã trả 900.000.000 đồng; còn nợ số tiền 300.000.000 đồng.

Ông H1, ông Biên, bà U đã nhiều lần yêu cầu bà D, bà H trả tiền nhưng không trả. Vì vậy, ông H1 đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

Buộc bà D, bà H phải thanh toán cho ông Trần Đức H tổng số tiền là: 534.657.000 đồng (trong đó: tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn tính từ ngày 27/01/2022 đến ngày 12/3/2022 là 300.000.000đ x 20%/năm x 45 ngày = 7.397.000 đồng; tiền lãi quá hạn tính từ ngày 13/03/2022 đến ngày 25/6/2025 là 300.000.000đ x 20%/năm x 1200 ngày = 197.260.000 đồng; tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 300.000.000đ x 10% = 30.000.000 đồng); đồng thời buộc Nguyễn Minh D và bà Nguyễn Thị Minh H1 phải tiếp tục chịu lãi suất chậm trả là 20%/năm đến khi thanh toán hết công nợ trên.

** Bị đơn bà Nguyễn Minh D trình bày:*

Khoản nợ trên theo hợp đồng vay tài sản ngày 27/01/2022 là khoản nợ của riêng bà D, không liên quan đến bà Nguyễn Thị Minh H1 *(em gái bà D)* nên trường hợp Tòa án giải quyết buộc trả nợ thì bà D có nghĩa vụ trả nợ. Tại phiên toà hôm nay, bà D cho rằng bà và bà H đã ký vào hợp đồng vay tài sản nên cả hai cùng có trách nhiệm chung nhưng bà D sẽ trả số tiền này.

Đối với số tiền nợ nguyên đơn đưa ra bà D không đồng ý. Đối với khoản nợ của ông Trần Đức H: Bà D đã trả chỉ còn nợ ông H1 số tiền gốc 200.000.000 đồng. Đối với khoản nợ của bà Phan Thị U, ông Trần Long B1: bà D đã trả đủ, hiện tại không còn nợ bà U, ông Biên nhưng do trả tiền mặt nhưng không viết giấy tờ nên bà không có chứng cứ gì để chứng minh. Đối với thỏa thuận mức lãi suất và phạt vi phạm: bà D thừa nhận theo thỏa thuận tại hợp đồng vay tài sản .

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Bà Phan Thị U và anh Trần Quyết T đồng ý với yêu cầu trình bày của nguyên đơn. Buộc bà D, bà H có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị U và những người thừa kế của ông Biên tổng số tiền là: 89.108.000 đồng (trong đó: tiền nợ gốc: 50.000.000 đồng; tiền nợ

lãi trong hạn tính từ ngày 27/01/2022 đến ngày 12/3/2022 là 50.000.000đ x 20%/năm x 45 ngày = 1.232.000 đồng; tiền lãi quá hạn tính từ ngày 13/03/2022 đến ngày 25/6/2025 là 50.000.000đ x 20%/năm x 1200 ngày = 32.876.000 đồng; tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 50.000.000đ x 10% = 5.000.000 đồng; đồng thời buộc Nguyễn Minh D và bà Nguyễn Thị Minh H1 phải tiếp tục chịu lãi suất chậm trả là 20%/năm đến khi thanh toán hết công nợ trên.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành tố tụng, giải quyết, xét xử vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Điều 463, khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015; khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, buộc các bị đơn là bà Nguyễn Minh D, Nguyễn Thị Minh H1 phải trả ông Trần Đức H, bà Phan Thị U và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trần Long B1 số tiền nợ cả gốc và lãi là 587.724.884đồng (trong đó trả cho ông H1 là 504.164.123đồng, trả cho bà U và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trần Long là 83.560.761 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập khoản phạt vi phạm hợp đồng 10% trên số tiền vay. Các bị đơn phải chịu 29.386.244 đồng án phí có giá ngạch đối với số tiền gốc và lãi chưa trả. Ông H1 phải chịu 1.500.000đồng, bà U và anh Trần Quyết T phải chịu 250.000đồng án phí có giá ngạch đối với khoản yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Đức H, bà Phan Thị U và anh Trần Quyết T yêu cầu Toà án buộc bà Nguyễn Minh D, bà Nguyễn Thị Minh H1 trả nợ vay theo hợp đồng vay tài sản ngày 27/01/2022 nên xác định quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Minh D, bà Nguyễn Thị Minh H1, cư trú tại: huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị; hiện tại bà Trần Thị Thùy Tr là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án đang xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý giải

quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 37 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Theo hợp đồng vay tài sản ngày 27/01/2022, bên cho vay có tên ông Trần Long B1 nhưng ông Biên không ký vào hợp đồng. Xét thấy, hợp đồng vay tài sản này xuất phát từ việc các bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trần Long B1 và bà Phan Thị U nên mặc dù ông Biên không ký vào hợp đồng vay tài sản nhưng khoản tiền này là khoản tiền chung của ông Biên và bà U, nên xác định ông Trần Long B1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Năm 2022 ông Biên chết, do đó người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Biên gồm bà Phan Thị U, bà Trần Thị Thùy Tr, ông Trần Quyết T và ông Trần Phạm Thanh B.

Ngày 6/6/2024, ông H1 làm đơn khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đã xác định ông Trần Quyết T, bà Phan Thị U và bà Trần Thị Thùy Tr là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Ngày 24/12/2024, bà U và anh Tiến làm đơn yêu cầu độc lập buộc bị đơn là bà Nguyễn Minh D và bà Nguyễn Thị Minh H1 có trách nhiệm trả số tiền 89.108.000 đồng bao gồm tiền gốc, lãi phát sinh và phạt vi phạm hợp đồng. Do đó, xác định bà Phan Thị U và ông Trần Quyết T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

[1.3] Về thủ tục tống đạt văn bản tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn bà Nguyễn Thị Minh H1 nhưng không thực hiện được việc tống đạt, do bà H chuyển đi sinh sống ở nơi khác. Ngày 23/4/2025, Tòa án tiến hành làm việc với bị đơn bà Nguyễn Minh D (chị gái của bà Nguyễn Thị Minh H1) và bà D đã cam đoan thông báo những văn bản tố tụng Tòa án gửi cho bà H biết. Bà Trần Thị Thùy Tr (con gái của bà Phan Thị U) hiện đang xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, theo văn bản trình bày ý kiến ngày 24/12/2024 bà U cam đoan sẽ thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà Trang được biết. Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị Minh H1, bà Trần Thị Thùy Tr, ông Trần Phạm Thanh B đều vắng mặt nhưng đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; bà Phan Thị U, ông Trần Quyết T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Xem xét hợp đồng vay tài sản ngày 27/01/2022:

Ngày 27/01/2022, ông Trần Đức H, bà Trần Thị U và ông Trần Long B1 với bà Nguyễn Minh D, bà Nguyễn Thị Minh H1 ký hợp đồng vay tài sản với nội dung: Ông H1, ông Biên, bà U cho bà D, bà H vay số tiền 3.450.000.000 đồng; thời hạn vay là 45 ngày, kể từ ngày 27/01/2022, hết thời hạn trên bà D, bà H không thanh toán đủ và đúng hạn thì phải chịu lãi suất trong hạn và quá hạn là 20%/năm; phạt vi phạm hợp đồng là 10%. Như vậy, thấy rằng hợp đồng trên được lập thành văn bản, tại thời điểm thực hiện giao dịch các chủ thể tham gia hợp đồng có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn toàn tự nguyện, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, thoả mãn quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015.

- Xem xét yêu cầu trả nợ gốc: Theo hợp đồng vay tài sản ngày 27/01/2022, ông Trần Đức H, bà Trần Thị U và ông Trần Long B1 cho bà Nguyễn Minh D, bà Nguyễn Thị Minh H1 vay số tiền 3.450.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, vào lúc 18 giờ ngày 27/01/2022, bà D và bà H đã trả cho ông H1, ông Biên và bà U số tiền 1.000.000.000 đồng; số tiền còn lại 2.450.000.000 đồng thỏa thuận ghi nợ như sau: Nợ ông Biên, bà U số tiền: 1.250.000.000 đồng; nợ ông H1 số tiền: 1.200.000.000 đồng. Hiện tại bà D, bà H đã trả cho ông Biên, bà U số tiền 1.200.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng; trả cho ông H1 900.000.000 đồng, còn nợ lại 300.000.000 đồng. Bị đơn bà D thừa nhận các nội dung đã thỏa thuận tại hợp đồng vay tài sản ngày 27/01/2022 là đúng nhưng cho rằng số tiền còn nợ của ông H1 là 200.000.000 đồng; số tiền nợ của bà U, ông Biên đã trả hết. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến trình bày của mình là có căn cứ. Vì vậy, căn cứ Điều 463, Điều 466 của BLDS cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả nợ gốc số tiền 300.000.000 đồng; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên về việc buộc bị đơn trả số tiền gốc là 50.000.000 đồng.

- Xem xét yêu cầu trả lãi trong hạn, quá hạn và phạt vi phạm hợp đồng:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi trong hạn, quá hạn và phạt vi phạm hợp đồng trên số tiền gốc 300.000.000 đồng như sau: tiền nợ lãi trong hạn tính từ ngày 27/01/2022 đến ngày 12/3/2022 là 300.000.000đ x 20%/năm x 45 ngày = 7.397.000 đồng; tiền lãi quá hạn tính từ ngày 13/03/2022 đến ngày 25/6/2025 là 300.000.000đ x 20%/năm x 1200 ngày = 197.260.000 đồng; tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 300.000.000đ x 10% = 30.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu bị đơn trả lãi trong hạn, quá hạn và phạt vi phạm hợp đồng trên số tiền gốc 50.000.000 đồng như sau: tiền nợ lãi trong hạn tính từ ngày 27/01/2022 đến ngày 12/3/2022 là 50.000.000đ x 20%/năm x 45 ngày = 1.232.000 đồng; tiền lãi quá hạn tính từ ngày 13/03/2022 đến ngày 25/6/2025 là 50.000.000đ x 20%/năm x 1200 ngày = 32.876.000 đồng; tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 50.000.000đ x 10% = 5.000.000 đồng. Thấy rằng: Theo hợp đồng vay tài sản ngày 27/01/2022 các bên thỏa thuận mức lãi suất trong hạn, quá hạn là 20%/năm và phạt vi phạm hợp đồng 10% là phù hợp với các quy định tại khoản 1, 2 Điều 418 và khoản 1 Điều 468 của BLDS nên cần được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, HĐXX thấy cần chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Buộc bị đơn bà Nguyễn Minh D, bà Nguyễn Thị Minh H1 phải trả cho ông Trần Đức H số tiền là: 534.657.000 đồng (trong đó: nợ gốc 300.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 7.397.000 đồng; nợ lãi quá hạn 197.260.000 đồng; phạt vi phạm hợp đồng 30.000.000 đồng); Buộc bị đơn bà Nguyễn Minh D, bà Nguyễn Thị Minh H1 phải trả cho bà Phan Thị U và những người thừa kế của ông Biên số tiền là: 89.108.000 đồng (trong đó: nợ gốc: 50.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 1.232.000 đồng; nợ lãi quá hạn 32.876.000 đồng; phạt vi phạm hợp đồng 5.000.000 đồng).

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39 và Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 418, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đức H. Buộc bị đơn bà Nguyễn Minh D, bà Nguyễn Thị Minh H1 phải trả cho ông Trần Đức H tổng số tiền: 534.657.000 đồng *(trong đó: tiền nợ gốc 300.000.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 7.397.000 đồng; tiền lãi quá hạn 197.260.000 đồng; tiền phạt vi phạm hợp đồng 30.000.000 đồng)*, theo phần buộc mỗi bị đơn mỗi người phải trả là 267.328.500 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị U, ông Trần Quyết T. Buộc bị đơn bà Nguyễn Minh D, bà Nguyễn Thị Minh H1 phải phải trả cho bà Phan Thị U và những người thừa kế của ông Trần Long B1 (bà Phan Thị U, ông Trần Quyết T, bà Trần Thị Thùy Tr) số tiền 89.108.000 đồng (trong đó: tiền nợ gốc: 50.000.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 1.232.000 đồng; tiền lãi quá hạn 32.876.000 đồng; tiền phạt vi phạm hợp đồng 5.000.000 đồng), theo phần buộc mỗi bị đơn mỗi người phải trả là 44.554.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo hợp đồng là 20%/năm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn bà Nguyễn Minh D, bà Nguyễn Thị Minh H1 phải chịu 28.950.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm (theo phần mỗi người phải chịu 14.475.300 đồng).

Hoàn trả cho bà Phan Thị U, ông Trần Quyết T số tiền tạm ứng án phí 2.100.000 đồng đồng đã nộp theo biên lai số 0000271 ngày 28/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Linh.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; người có yêu cầu độc lập có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; người vắng mặt kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thùy Tr có

quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Chi CTHADS h.Cam Lộ;
- Phòng KTNV;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Tòa, H/s.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoài Thủy